

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

GEL-STA STABILIZER

Ngày Sửa Đổi: 22-Thg4-2021

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 35

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: GEL-STA STABILIZER
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Sulfat
Mã sản phẩm: HM000765

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất ổn định
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Công dụng tiêu dùng

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Không được phân loại

Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh

Nhóm 3 - H402

Các thành phần của nhãn

Không được phân loại

Hazard Pictograms

Từ Cảnh Báo: Không có

Tiêu ngữ hiểm họa: H402 - Có hại cho các thủy sinh vật

Tiêu Ngữ Đề Phòng

**Phòng ngừa
Ứng phó
Bảo quản
Thải bỏ**

P273 - Tránh phóng thích ra môi trường
Không có
Không có
P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Natri thiosulfat

Số CAS

7772-98-7

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)

Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại:

Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Natri thiosulfat	7772-98-7	60 - 100%	Không được phân loại

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu****Hít phải**

Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.

Mắt

Trong trường hợp có phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.

Da

Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.

Ăn phải

KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Dự đoán là không gây ra mối nguy hiểm đáng kể.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy**5.1. Chất chữa cháy****Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy**

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại. Các oxyt của lưu huỳnh Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

See Section 8 for additional information.

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Chưa được biết

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Mức lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ. Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ ở nơi mát và khô. Sản phẩm có thời hạn sử dụng 60 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật

Sử dụng thiết bị thông gió công nghiệp đã được phê duyệt và thiết bị thông gió cục bộ đúng theo yêu cầu để duy trì mức tiếp xúc bên dưới giới hạn tiếp xúc chấp nhận được.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Thường thì không cần thiết. Nhưng nếu tiếp xúc nhiều đáng kể thì những mặt nạ sau đây được khuyến cáo:

Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3)

Bảo Vệ Tay

Găng tay làm việc bình thường.

Biện Pháp Bảo Vệ Da

Đồ làm việc bình thường

Bảo Vệ Mắt

Mang kính bảo hộ thường hoặc kính chụp mắt monogoogle chụp mắt để chống phơi nhiễm.

Thông tin khác

Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản**Trạng Thái Vật Lý:** Rắn**Màu:**

Trắng

Lý:**Mùi:** Không mùi**Ngưỡng Phát Hiện Mùi:**

Không có thông tin

Tính chấtNhận Xét/ - Phương pháp**pH:**Giá trị

8.6

Điểm Đông

Không có dữ liệu

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy

Không có dữ liệu

Điểm Rót

Không có dữ liệu

Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi

Không có dữ liệu

Điểm Chớp Cháy

Không có dữ liệu

Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy trên

Không có dữ liệu

Giới hạn cháy dưới

Không có dữ liệu

Tốc độ bay hơi

Không có dữ liệu

Áp Suất Hơi

Không có dữ liệu

Tỷ Trọng Hơi

Không có dữ liệu

Khối Lượng Riêng

1.69

Độ Tan Trong Nước

Tan trong nước

Độ tan trong các dung môi khác

Không có dữ liệu

Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy

Không có dữ liệu

Nhiệt Độ Phân Hủy

Không có dữ liệu

Độ nhớt

Không có dữ liệu

Tính Chất Nổ

Không có thông tin

Tính Chất Oxy Hóa

Không có thông tin

9.2. Thông tin khác**Trọng Lượng Phân Tử**

248.2

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)

Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền trong các điều kiện thông thường

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Chưa được biết

10.4. Các điều kiện cần tránh

Chưa được biết

10.5. Vật liệu tương kỵ

Tránh halogen. Tiếp xúc với axit. Tiếp xúc với chì.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Các oxyt của lưu huỳnh Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải	Có thể gây kích ứng nhẹ ở đường hô hấp.
Tiếp Xúc Với Mắt	Có thể gây kích ứng cơ mắt.
Tiếp Xúc Với Da	Chưa được biết
Ăn phải	Chưa được biết

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Natri thiosulfat	7772-98-7	> 2000 mg/kg bw (rat) (similar substance)	> 2000 mg/kg (rat, similar substance)	> 2.6 mg/L (Rat, 4 hr, aerosol, similar substance)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây kích ứng da (Thỏ) (các chất tương tự) Không kích ứng da khi thử trên thỏ.

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ) (các chất tương tự) Không gây kích ứng trên mắt thỏ

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột) (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Natri thiosulfat	7772-98-7	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Natri thiosulfat	7772-98-7	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Natri thiosulfat	7772-98-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Natri thiosulfat	7772-98-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái**12.1. Độc tính****Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất**

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Natri thiosulfat	7772-98-7	EC50 (72 h) >100 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata)	LC50 (96 h) =510 mg/L (Lepomis macrochirus)	Không có thông tin	LC50 (96 h) =80 mg/L (Mysidopsis bahia) EC50 (48 h) =230 mg/L (Daphnia magna) NOEC (21 d) >10 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Natri thiosulfat	7772-98-7	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ

Nếu có thể làm được, hãy phục hồi và thu hồi, tái chế, hoặc tái sử dụng theo hướng dẫn của chương trình tái sử dụng được phê duyệt của địa phương. Nếu sản phẩm bị nhiễm độc bị bỏ, hãy bỏ trong một bãi rác công nghiệp được cấp phép theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

IATA/ICAO

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế

Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thái nguy Hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 22-Thg4-2021

Lý Do Sửa Đổi Cập nhật để Định dạng

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể
CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất
CLP – QUY ĐỊNH (EC) số 1272/2008 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG về phân loại, dán nhãn và đóng gói các chất và các hỗn hợp
EC – Ủy Ban Châu Âu
EC10 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 10%
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
EEC – Cộng Đồng Kinh Tế Châu Âu
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
Luật IBC – Bộ luật Quốc tế về Xây dựng và Trang thiết bị của Tàu chở Hóa chất nguy hiểm Số lượng lớn
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL0 – Số Lượng Bị Chết 0%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
MARPOL – Công Ước Quốc Tế Về Ngăn Ngừa Ô Nhiễm Từ Tàu
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lit
NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NOEC – Không Thấy Có Hiệu Ứng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PBT – Tích Tụ Sinh Học Và Độc Tính Lâu Dài
PC – Danh Mục Sản Phẩm Hóa Học

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

PROC –Danh Mục Quy Trình

REACH – QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 CỦA CỬA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG về việc Đăng ký, Thẩm định, Cấp phép và Hạn chế các Hoá chất

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

SU – Danh Mục Ngành Sử Dụng

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

VOC - Cacbon Hữu Cơ Dễ Bay Hơi

VPvB - rất Bền và tính Tích Lũy Sinh Học cao

VLA-ED - giá trị phơi nhiễm trung bình theo thời gian cho nguyên một ca làm việc [tiếng Tây Ban Nha là valores límite ambientales para la exposición diaria]

NDS - Nồng độ cao nhất cho phép tại nơi làm việc

SZW -Bộ Lao động và Xã hội Hà Lan

ADR - Hiệp Định Châu Âu về việc Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Hóa Nguy Hiểm bằng Đường Bộ

AS/NZS 1715 - Tiêu Chuẩn Zeland Mới về Lựa chọn, sử dụng và bảo dưỡng thiết bị bảo vệ hô hấp

C - Độ Celsius

EN 149 - Tiêu chuẩn Châu Âu về mặt nạ lọc nửa mặt để bảo khỏi các hạt phân tử

EN 374 - Tiêu chuẩn châu Âu về Găng tay bảo hộ ngừa hóa chất và vi sinh vật

FFP - Mặt nạ nguyên tấm lọc

h - giờ

IATA/ICAO -Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế / Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế

IMDG/IMO - Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm Đường Biển / Tổ Chức Hàng Hải Quốc Tế

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NDS - OEL-TWA [Nồng độ cao nhất tại nơi làm việc mà Ba Lan cho phép]

Cụm từ R/H - Cụm từ Nguy cơ/Độc hại

RID - Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hoá Nguy hiểm bằng Đường sắt

UK - Vương Quốc Anh

w/w - trọng lượng / trọng lượng

VLA-EC - Giới hạn với chuyển tham quan ngắn [tiếng Tây Ban Nha valores límite ambientales para la exposición de corta duración]

MAK - Nồng Độ Tối Đa Tại Nơi Làm Việc

d - ngày

VPvB - rất Bền và tính Tích Lũy Sinh Học cao

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn